

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN GÔ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	8



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 31 tháng 5 năm 2021.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
	Ông Masao Kamibayashiyama	Thành viên
	Ông Jess Rueloekke	Thành viên
	Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên
	Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20.4.2021)
	Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hào	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
	Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
	Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Thư Ủy quyền ngày 20 tháng 4 năm 2021.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 43. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 7 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01a – DN/HN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.505.887.160.434	3.588.399.748.702
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.909.087.407	53.239.217.833
111	Tiền		39.909.087.407	53.239.217.833
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.380.745.044.955	1.680.045.044.955
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.380.745.044.955	1.680.045.044.955
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		733.417.893.683	689.453.876.852
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	608.776.787.961	607.079.449.113
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	51.685.448.684	32.794.536.220
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		15.455.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	73.665.856.037	60.123.992.957
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(16.491.810.555)	(10.661.866.893)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		326.611.556	117.765.455
140	Hàng tồn kho		1.319.332.864.820	1.132.964.681.719
141	Hàng tồn kho	9	1.336.995.690.458	1.151.953.993.414
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.662.825.638)	(18.989.311.695)
150	Tài sản ngắn hạn khác		32.482.269.569	32.696.927.343
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	27.090.082.805	23.747.113.791
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		5.129.764.774	7.965.797.220
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	262.421.990	984.016.332
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.373.850.107.679	864.717.863.998
210	Khoản phải thu dài hạn		303.834.544.736	5.728.730.600
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	303.834.544.736	5.728.730.600
220	Tài sản cố định		581.908.173.687	635.138.407.774
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	563.328.871.391	615.103.068.586
222	Nguyên giá		1.013.488.967.549	1.009.655.377.117
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(450.160.096.158)	(394.552.308.531)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	18.579.302.296	20.035.339.188
228	Nguyên giá		32.148.567.346	31.684.967.346
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.569.265.050)	(11.649.628.158)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.072.829.006	2.660.445.161
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.072.829.006	2.660.445.161
250	Đầu tư tài chính dài hạn		275.217.700.000	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	119.200.000.000	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	156.017.700.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		209.816.860.250	221.190.280.463
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	202.696.854.296	212.227.664.545
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	7.120.005.954	8.962.615.918
270	TỔNG TÀI SẢN		4.879.737.268.113	4.453.117.612.700

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.266.966.963.873	936.426.104.376
310	Nợ ngắn hạn		1.260.937.184.210	929.831.152.397
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	266.822.306.571	245.477.558.884
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	258.910.295.030	232.947.885.577
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	57.440.052.532	44.095.993.433
314	Phải trả người lao động	16	16.472.385.488	72.324.084.358
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	25.831.742.972	24.256.358.433
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.18	1.380.344.630	1.130.344.632
319	Phải trả ngắn hạn khác		6.450.976.900	1.524.645.739
320	Vay ngắn hạn	18	601.284.815.981	307.899.246.071
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.344.264.106	175.035.270
330	Nợ dài hạn		6.029.779.663	6.594.951.979
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2.18	3.579.424.663	4.144.596.979
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	2.450.355.000	2.450.355.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.612.770.304.240	3.516.691.508.324
410	Vốn chủ sở hữu		3.612.770.304.240	3.516.691.508.324
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	876.503.440.000	876.568.440.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		876.503.440.000	876.568.440.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	1.408.471.865.056	1.408.471.865.056
415	Cổ phiếu quỹ	22	(20.046.000.000)	(20.046.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	46.039.084.205	36.590.318.871
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	1.301.801.914.979	1.215.106.884.397
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.064.326.369.499	880.369.288.195
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		237.475.545.480	334.737.596.202
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.879.737.268.113	4.453.117.612.700



Nguyễn Tấn Trọng
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	925.836.105.910	896.933.047.395	1.719.594.157.942	1.631.473.906.835
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.219.531.905)	(10.761.069.497)	(10.587.968.704)	(16.109.220.517)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	921.616.574.005	886.171.977.898	1.709.006.189.238	1.615.364.686.318
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(668.796.205.184)	(671.908.563.008)	(1.222.888.240.252)	(1.213.013.586.425)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	252.820.368.821	214.263.414.890	486.117.948.986	402.351.099.893
21	Doanh thu hoạt động tài chính	41.002.401.641	28.021.217.632	75.790.280.999	50.987.637.825
22	Chi phí tài chính	(7.063.206.244)	(3.497.188.600)	(11.238.206.461)	(10.105.846.673)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.063.269.377)	(3.210.879.556)	(9.981.393.213)	(6.399.458.250)
25	Chi phí bán hàng	(99.745.855.426)	(97.780.595.661)	(209.862.207.675)	(202.394.526.703)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(23.640.666.535)	(26.095.974.817)	(57.372.127.299)	(56.770.495.954)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	163.373.042.257	114.910.873.444	283.435.688.550	184.067.868.388
31	Thu nhập khác	1.304.131.448	5.103.271.469	4.322.917.285	7.192.742.913
32	Chi phí khác	(29.172.291)	(1.420.219.572)	(263.914.831)	(3.294.300.002)
40	Lợi nhuận khác	1.274.959.157	3.683.051.897	4.059.002.454	3.898.442.911
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	164.648.001.414	118.593.925.341	287.494.691.004	187.966.311.299

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021	30.6.2020	30.6.2021	30.6.2020
		VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.324.803.438)	(15.493.085.013)	(48.176.535.560)	(22.767.937.005)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(855.812.017)	1.174.524.672	(1.842.609.964)	752.158.949
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	136.467.385.959	104.275.365.000	237.475.545.480	165.950.533.243
	Phân bổ cho				
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	136.467.385.959	104.275.365.000	237.475.545.480	165.950.533.243
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.562	1.190	2.718	1.905
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.562	1.190	2.718	1.905

Nguyễn Tấn Trọng

Nguyễn Tấn Trọng
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 03a – DN/HN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	287.494.691.004	187.966.311.299
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	57.527.424.519	57.185.365.840
03	Trích lập dự phòng	4.503.457.605	6.505.239.563
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.197.355.164)	(592.955.085)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(69.090.191.873)	(42.932.999.232)
06	Chi phí lãi vay	9.981.393.213	6.399.458.250
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	289.219.419.304	214.530.420.635
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(20.607.083.888)	90.039.864.329
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(185.041.697.044)	48.272.419.104
11	Giảm các khoản phải trả	(11.547.698.531)	(152.292.764.315)
12	Giảm chi phí trả trước	7.270.648.483	27.783.110.861
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.981.393.213)	(6.399.458.250)
15	Thuế TNDN đã nộp	(29.586.908.673)	(13.267.554.653)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.335.627.928)	(848.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	34.389.658.510	207.817.837.711
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.802.781.525)	(8.904.989.590)
23	Tiền chi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	(692.225.530.311)	(441.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	535.000.000.000	69.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(119.200.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	45.866.013.953	5.569.324.992
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(236.362.297.883)	(375.535.664.598)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	17.187.610.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	(65.000.000)	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	1.205.801.459.732	561.955.682.944
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(912.195.787.606)	(447.671.642.977)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(104.826.892.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	188.713.779.326	131.471.649.967
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(13.258.860.047)	(36.246.176.920)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	53.239.217.833	65.461.661.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	39.909.087.409	(30.159.801)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	39.909.087.409	29.185.324.281


Nguyễn Tấn Trọng
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được điều chỉnh lần gần nhất ngày 31 tháng 5 năm 2021.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2021		31.12.2020	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dung, sản phẩm nội thất	100	100	100	100

(*) Công ty con gián tiếp, là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 2.985 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.033 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến hạn thanh toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")**

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 25%
Máy móc, thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	8% - 33%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ hữu hình khác	6% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 50%

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ ngày nhận quyền sử dụng đất hoặc ngày nhận chuyển nhượng đến ngày hết hạn được quy định trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản doanh thu chưa thực hiện này là các khoản doanh thu nhận trước từ việc cho thuê mái nhà của nhà máy Tập đoàn để đầu tư lắp đặt và vận hành các tấm pin năng lượng mặt trời, hệ thống hỗ trợ và kinh doanh dự án điện mặt trời mái nhà với thời gian thuê là 20 năm. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong các năm của hợp đồng thuê. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của các chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các Cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST có thể được chia cho các Cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 8, 9, 19); và
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	1.066.620.765	654.260.729
Tiền gửi ngân hàng	38.834.744.642	52.574.595.104
Tiền đang chuyển	7.722.000	10.362.000
	<u>39.909.087.407</u>	<u>53.239.217.833</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.380.745.044.955	1.380.745.044.955	1.680.045.044.955	1.680.045.044.955
ii. Dài hạn				
Trái phiếu	156.017.700.000	156.017.700.000	-	-

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)****(i) Ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5% - 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5% - 8%/năm).

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất 13,8%/năm.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2021			31.12.2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Thăng Lợi	119.200.000.000	(*)	-	-	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	600.356.964.911	598.983.226.808
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	8.419.823.050	8.096.222.305
	<u>608.776.787.961</u>	<u>607.079.449.113</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 25.564.246.875 Đồng và 17.796.269.711 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	51.685.448.684	32.794.536.220

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Lãi dự thu	63.412.812.151	53.241.618.056
Ký quỹ, ký cược	6.796.767.667	6.194.564.385
Tạm ứng	2.842.223.217	439.540.246
Khác	614.053.002	248.270.270
	<u>73.665.856.037</u>	<u>60.123.992.957</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Đặt cọc	285.052.830.311	-
Lãi dự thu	13.052.983.825	-
Ký quỹ, ký cược	5.728.730.600	5.728.730.600
	<u>303.834.544.736</u>	<u>5.728.730.600</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HH

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Long Giang	5.735.808.302	1.881.759.516	3.854.048.786	Trên 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	5.362.064.567	1.938.530.739	3.423.533.828	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.002.657.460	600.797.238	1.401.860.222	Trên 1 năm
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	1.661.386.057	498.415.817	1.162.970.240	Trên 2 năm
(Đông Nam Á)	10.802.330.489	4.152.933.010	6.649.397.479	Trên 6 tháng
Khác				
	<u>25.564.246.875</u>	<u>9.072.436.320</u>	<u>16.491.810.555</u>	
31.12.2020				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	5.362.064.567	2.708.234.393	2.653.830.174	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	638.821.266	1.490.582.954	Trên 1 năm
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	1.661.386.057	618.415.817	1.042.970.240	Trên 2 năm
Khác	8.643.414.867	3.168.931.342	5.474.483.525	Trên 6 tháng
	<u>17.796.269.711</u>	<u>7.134.402.818</u>	<u>10.661.866.893</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	82.500.068.249	-	50.536.645.615	-
Nguyên vật liệu	590.987.952.612	(6.462.650.684)	500.751.379.034	(6.974.081.401)
Chi phí SXKD dở dang	220.131.093.467	(4.460.507.218)	216.922.334.759	(5.525.851.024)
Thành phẩm	247.560.976.061	(5.431.345.162)	199.291.673.583	(4.937.545.427)
Hàng hóa	195.815.600.069	(1.308.322.574)	184.451.960.423	(1.551.833.843)
	<u>1.336.995.690.458</u>	<u>(17.662.825.638)</u>	<u>1.151.953.993.414</u>	<u>(18.989.311.695)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	18.989.311.695	14.001.262.242
Tăng dự phòng	-	4.988.049.453
Hoàn nhập dự phòng	(1.326.486.057)	-
Số dư cuối năm	<u>17.662.825.638</u>	<u>18.989.311.695</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bảo hiểm	1.868.812.310	1.293.796.844
Công cụ, dụng cụ	10.889.253.483	8.207.112.029
Chi phí thuê	1.516.951.230	957.502.730
Chi phí quảng cáo	2.249.191.213	2.405.203.675
Khác	10.565.874.569	10.883.498.513
	<u>27.090.082.805</u>	<u>23.747.113.791</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền thuê đất (*)	168.980.445.374	171.341.842.639
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	13.927.429.606	15.520.822.379
Công cụ, dụng cụ	13.401.228.854	18.361.008.555
Chi phí thuê	2.071.098.426	2.094.153.325
Khác	4.316.652.036	4.909.837.647
	<u>202.696.854.296</u>	<u>212.227.664.545</u>

(*) Quyền sử dụng đất của thửa đất 681, thửa đất 750, thửa đất 441 và thửa đất 820 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 18).

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	212.227.664.545	253.407.953.245
Tăng	12.427.056.321	12.794.013.440
Phân bổ	(21.957.866.570)	(53.974.302.140)
Số dư cuối năm	<u>202.696.854.296</u>	<u>212.227.664.545</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
	(a)	TSCĐ hữu hình						
		Nguyên giá						
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	340.539.701.857	512.652.662.981	117.194.443.344	13.797.407.723	25.471.161.212	1.009.655.377.117
		Mua trong năm	-	2.694.476.795	930.363.637	219.150.000	-	3.843.990.432
		Giảm khác	-	-	(10.400.000)	-	-	(10.400.000)
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	340.539.701.857	515.347.139.776	118.114.406.981	14.016.557.723	25.471.161.212	1.013.488.967.549
		Giá trị khấu hao lũy kế						
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	110.853.897.957	199.566.913.446	54.151.281.746	9.346.141.121	20.634.074.261	394.552.308.531
		Khấu hao trong năm	16.606.557.259	29.797.977.701	7.073.135.425	1.355.751.524	774.365.718	55.607.787.627
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	127.460.455.216	229.364.891.147	61.224.417.171	10.701.892.645	21.408.439.979	450.160.096.158
		Giá trị còn lại						
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	229.685.803.900	313.085.749.535	63.043.161.598	4.451.266.602	4.837.086.951	615.103.068.586
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	213.079.246.641	285.982.248.629	56.889.989.810	3.314.665.078	4.062.721.233	563.328.871.391

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 34 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 31,2 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 167 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 180 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.090.909.091	23.594.058.255	31.684.967.346
Mua trong năm	-	463.600.000	463.600.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	8.090.909.091	24.057.658.255	32.148.567.346
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.399.806.148	10.249.822.010	11.649.628.158
Khấu hao trong năm	110.902.259	1.808.734.633	1.919.636.892
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.510.708.407	12.058.556.643	13.569.265.050
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.691.102.943	13.344.236.245	20.035.339.188
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.580.200.684	11.999.101.612	18.579.302.296

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 299 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 299 triệu Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 6,7 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6,7 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Sửa chữa văn phòng	1.420.066.498	508.363.719
Mua sắm máy móc, thiết bị	1.652.762.508	2.152.081.442
	3.072.829.006	2.660.445.161

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	2.660.445.161	1.284.804.836
Tăng trong năm	1.495.191.093	1.497.067.740
Khác	(1.082.807.248)	(121.427.415)
Số dư cuối năm	<u>3.072.829.006</u>	<u>2.660.445.161</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	40.881.218.933	32.536.089.429
Khác	225.941.087.638	212.941.469.455
	<u>266.822.306.571</u>	<u>245.477.558.884</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	<u>258.910.295.030</u>	<u>232.947.885.577</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU TỪ/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu từ/phải nợ Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải (nợ)/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/(thu) trong năm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	741.756.164	451.012.343	(937.054.666)	255.713.841
Thuế thu nhập cá nhân	6.908.973	(200.824)	-	6.708.149
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	232.673.447	7.867.462	(240.540.909)	-
Thuế khác	2.677.748	(2.677.748)	-	-
	<u>984.016.332</u>	<u>456.001.233</u>	<u>(1.177.595.575)</u>	<u>262.421.990</u>
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	9.690.458.315	67.389.945.422	(69.170.483.177)	7.909.920.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.424.472.901	48.176.535.560	(29.586.908.673)	48.014.099.788
Thuế thu nhập cá nhân	4.967.063.965	5.866.766.587	(9.324.998.069)	1.508.832.483
Thuế nhập khẩu	13.998.252	10.711.428.789	(10.718.227.340)	7.199.701
Thuế khác	-	460.213.233	(460.213.233)	-
	<u>44.095.993.433</u>	<u>132.604.889.591</u>	<u>(119.260.830.492)</u>	<u>57.440.052.532</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 6 và trích trước tiền lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí nhân viên	17.835.725.737	15.424.930.560
Chi phí quảng cáo	416.536.028	48.000.000
Khác	7.579.481.207	8.783.427.873
	<u>25.831.742.972</u>	<u>24.256.358.433</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY NGÂN HẠN

	Tại ngày 1.1.20021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	307.899.246.071	1.205.801.459.732	(912.195.787.606)	(220.102.216)	601.284.815.981
Vay bên liên quan (Thuyết minh 32)	-	102.000.000.000	(102.000.000.000)	-	-
	<u>307.899.246.071</u>	<u>1.307.801.459.732</u>	<u>(1.014.195.787.606)</u>	<u>(220.102.216)</u>	<u>601.284.815.981</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 30.6.2021 VND	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	149.169.916.703	4	01.11.2021	4,4	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam có giá trị 122 tỷ và 40 tỷ đồng.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	81.254.436.853	6	02.12.2021	3,99	Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Tập đoàn với giá trị 50 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	USD VND	17.395.934.216 182.176.004.137	6 3	07.10.2021 23.09.2021	2,35 4,8	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 và 820 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	USD VND	110.196.897.616 61.091.626.456	3 3	30.09.2021 16.09.2021	2,35 4,4	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 750 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.
		<u>601.284.815.981</u>				

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17.

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	490.071.000	490.071.000
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	6.629.934.954	8.472.544.918
	<u>7.120.005.954</u>	<u>8.962.615.918</u>

Biến động gộp của tài sản thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	8.962.615.918	6.625.057.467
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31)	(1.842.609.964)	2.337.558.451
Số dư cuối năm	<u>7.120.005.954</u>	<u>8.962.615.918</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>7.120.005.954</u>	<u>8.962.615.918</u>

Thuế suất thuế TNDN Tập đoàn sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	87.650.344	87.656.844
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	87.650.344	87.656.844
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(294.600)	(294.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.355.744	87.362.244

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	50,04	43.861.200	50,04
Whitlam Holding Pte. Ltd.	15.834.000	18,06	15.834.000	18,06
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	19,61	17.187.922	19,61
Khác	10.767.222	12,29	10.773.722	12,29
	87.650.344	100	87.656.844	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	85.938.083	859.380.830.000
Cổ phiếu mới phát hành	1.718.761	17.187.610.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	87.656.844	876.568.440.000
Cổ phiếu bị hủy	(6.500)	(65.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	87.650.344	876.503.440.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	22.829.452.785	1.080.042.203.625	3.370.708.351.466
Vốn tăng trong năm	17.187.610.000	-	-	-	-	17.187.610.000
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(315.002.678.400)	(315.002.678.400)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	491.977.935.402	491.977.935.402
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	14.591.466.086	(14.591.466.086)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(24.319.110.144)	(24.319.110.144)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(20.030.000.000)	-	-	(20.030.000.000)
Khác	-	-	-	(830.600.000)	(3.000.000.000)	(3.830.600.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	876.568.440.000	1.408.471.865.056	(20.046.000.000)	36.590.318.871	1.215.106.884.397	3.516.691.508.324
Vốn giảm trong năm	(65.000.000)	-	-	-	-	(65.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	237.475.545.480	237.475.545.480
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 23) (ii)	-	-	-	-	(104.826.892.800)	(104.826.892.800)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	14.759.338.062	(14.759.338.062)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(26.194.284.036)	(26.194.284.036)
Khác	-	-	-	(5.310.572.728)	(5.000.000.000)	(10.310.572.728)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	876.503.440.000	1.408.471.865.056	(20.046.000.000)	46.039.084.205	1.301.801.914.979	3.612.770.304.240

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2021/NQ-GAC ngày 20 tháng 5 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 3% và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07-2021/NQ-GAC ngày 20 tháng 5 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 12% mệnh giá cổ phần.

23 CỐ TỨC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phải trả trong năm (Thuyết minh 22)	104.826.892.800	315.002.678.400
Chi trả bằng tiền (Thuyết minh 22)	(104.826.892.800)	(315.002.678.400)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	-
	<hr/>	<hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu số lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020	30.6.2021	30.6.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	136.467.385.959	104.275.365.000	237.475.545.480	165.950.533.243
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)				
	<u>136.467.385.959</u>	<u>104.275.365.000</u>	<u>237.475.545.480</u>	<u>165.950.533.243</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>87.355.744</u>	<u>87.655.244</u>	<u>87.357.683</u>	<u>87.104.481</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.562</u>	<u>1.190</u>	<u>2.718</u>	<u>1.905</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 276.286 Đô la Mỹ và 78.097 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 195.569 Đô la Mỹ và 1.818 Euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng	919.406.429.828	891.648.314.566	1.707.087.908.399	1.621.555.159.106
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.429.676.082	5.284.732.829	12.506.249.543	9.918.747.729
	<u>925.836.105.910</u>	<u>896.933.047.395</u>	<u>1.719.594.157.942</u>	<u>1.631.473.906.835</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	(2.258.966.127)	(2.917.606.580)	(4.606.958.639)	(4.497.159.130)
Hàng bán bị trả lại	(1.960.565.778)	(7.843.462.917)	(5.946.450.065)	(11.588.382.287)
Giảm giá hàng bán	-	-	(34.560.000)	(23.679.100)
	<u>(4.219.531.905)</u>	<u>(10.761.069.497)</u>	<u>(10.587.968.704)</u>	<u>(16.109.220.517)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán hàng	915.186.897.923	880.887.245.069	1.696.499.939.695	1.605.445.938.589
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	6.429.676.082	5.284.732.829	12.506.249.543	9.918.747.729
	<u>921.616.574.005</u>	<u>886.171.977.898</u>	<u>1.709.006.189.238</u>	<u>1.615.364.686.318</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	667.394.517.747	666.399.008.285	1.219.950.053.263	1.205.760.621.459
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.164.969.779	1.032.101.152	4.264.673.046	2.995.330.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(763.282.342)	4.477.453.571	(1.326.486.057)	4.257.634.921
	<u>668.796.205.184</u>	<u>671.908.563.008</u>	<u>1.222.888.240.252</u>	<u>1.213.013.586.425</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.623.749.227	22.486.662.954	47.421.313.169	42.932.999.232
Lãi trái phiếu	5.367.254.795	-	8.375.276.712	-
Lãi cho vay	223.483.536	-	240.618.167	-
Lãi khác	9.238.835.568	-	13.052.983.825	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.351.723.351	4.941.599.593	5.502.733.962	7.461.683.508
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.197.355.164	592.955.085	1.197.355.164	592.955.085
	<u>41.002.401.641</u>	<u>28.021.217.632</u>	<u>75.790.280.999</u>	<u>50.987.637.825</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	41.082.215.534	40.357.362.931	88.735.872.380	81.689.958.901
Chi phí vận chuyển	13.417.248.575	11.960.246.999	26.278.891.069	23.352.653.479
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	17.414.938.658	14.812.462.026	33.536.346.244	30.554.191.042
Công cụ, dụng cụ	2.863.576.553	3.162.029.241	5.496.505.446	6.416.566.110
Chi phí thuê	7.139.105.818	6.802.799.217	16.055.820.893	13.812.608.752
Chi phí khấu hao	3.582.849.469	3.816.440.103	7.353.872.712	7.630.304.816
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.653.154.221	5.231.069.104	10.609.397.385	10.039.973.052
Khác	8.592.766.598	11.638.186.040	21.795.501.546	28.898.270.551
	<u>99.745.855.426</u>	<u>97.780.595.661</u>	<u>209.862.207.675</u>	<u>202.394.526.703</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.950.353.572	14.886.806.708	30.725.110.513	30.438.842.659
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	684.783.397	328.341.109	988.697.584	953.421.596
Công cụ, dụng cụ	242.571.950	496.529.555	553.395.109	1.137.715.756
Chi phí khấu hao	1.118.385.962	1.541.282.228	2.237.082.211	2.926.874.764
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	939.739.063	2.092.092.781	5.829.943.662	2.467.423.292
Khác	6.704.832.591	6.750.922.436	17.037.898.220	18.846.217.887
	<u>23.640.666.535</u>	<u>26.095.974.817</u>	<u>57.372.127.299</u>	<u>56.770.495.954</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế TNDN khi được tính theo suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	164.648.001.414	118.593.925.341	287.494.691.004	187.966.311.299
Thuế tính ở thuế suất 20% Điều chỉnh:	32.929.600.283	23.718.785.068	57.498.938.201	37.593.262.260
Chi phí không được khấu trừ	1.845.071.349	1.945.634.956	5.056.108.408	6.058.850.837
Dự phòng thiếu của các năm trước	-	-	48.414.170	-
Lợi nhuận được miễn thuế	(6.594.056.177)	(11.345.859.683)	(12.584.315.255)	(21.636.335.041)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	28.180.615.455	14.318.560.341	50.019.145.524	22.015.778.056
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	27.324.803.438	15.493.085.013	48.176.535.560	22.767.937.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 19)	855.812.017	(1.174.524.672)	1.842.609.964	(752.158.949)
	28.180.615.455	14.318.560.341	50.019.145.524	22.015.778.056

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và trong kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021	30.6.2020	30.6.2021	30.6.2020
Cá nhân	Quan hệ	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam Công ty TNHH Ván Ép Trung Hiếu	Cổ đông kiểm soát Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT				
Ông Lê Đức Nghĩa Bà Võ Thị Ngọc Anh Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc				
(a) Giao dịch với các bên liên quan					
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>					
Công ty TNHH Ván Ép Trung Hiếu		16.550.625.691	13.392.877.030	29.682.208.748	25.925.101.967
<i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>					
Lương và các quyền lợi gộp khác		5.449.096.154	5.030.900.000	10.595.115.385	10.138.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
<i>iii) Hoạt động tài chính</i>				
Trả cổ tức cho Công ty TNHH Dầu tự NC Việt Nam	52.633.440.000	-	-	52.633.440.000
Vay từ Ông Lê Đức Nghĩa	-	-	-	102.000.000.000
Trả tiền vay cho Ông Lê Đức Nghĩa	20.000.000.000	-	-	102.000.000.000
Trả lãi vay cho ông Lê Đức Nghĩa	260.383.561	-	-	425.654.794
Cho Bà Võ Thị Ngọc Ánh vay	-	-	-	5.340.000.000
Cho Bà Nguyễn Thị Kim Thoa vay	-	-	-	5.450.000.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	8.419.823.050	8.096.222.305
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Bà Võ Thị Ngọc Ánh	5.340.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	5.450.000.000	-

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn trên là các khoản cho vay có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 5,8%/năm và đáo hạn vào tháng 3 năm 2022.

33 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Chủ tịch Hội đồng Quản trị cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 20 tháng 7 năm 2021.



Nguyễn Tấn Trọng
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

